

## **Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 65

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 17 tháng 8 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cùn và các sản phẩm phụ sau cùn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch thường trực	bổ nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
	Phó Chủ tịch thường trực	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2020
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	

### ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch	
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông Henry Chung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2020
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020
Ông Lê Đức Tôn	Giám đốc Chi nhánh	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối Kinh doanh	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối Cung ứng	bổ nhiệm ngày 7 tháng 6 năm 2021
Ông Sathaporn Singhathawat	Phó Tổng Giám đốc Khối Nông nghiệp	bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2021
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

## PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

## PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 28 tháng 9 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Đại diện mặt Hội đồng Quản trị:

  
Nguyễn Bích Ngọc  
Chủ tịch

Ngày 28 tháng 9 năm 2021

2021  
H  
S  
T

Số tham chiếu: 61428750/22350958

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa được lập ngày 28 tháng 9 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2266-2018-004-1

Trần Thanh Thúy  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.249.523.418.000</b>	<b>5.188.684.452.600</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>949.714.290.815</b>	<b>510.081.795.392</b>
111	1. Tiền		351.579.691.931	375.081.795.392
112	2. Các khoản tương đương tiền		598.134.598.884	135.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>546.044.526.130</b>	<b>195.241.515.004</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	297.147.689.996	49.283.965.426
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(12.295.622.496)	(9.042.450.422)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	261.192.458.630	155.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.176.401.712.048</b>	<b>3.395.471.753.145</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.100.949.322.998	811.658.108.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.901.795.681.995	1.495.579.321.218
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	34	72.650.000.000	112.610.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.120.586.669.025	1.004.932.343.278
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(19.579.961.970)	(29.308.019.654)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>1.557.405.689.521</b>	<b>1.047.470.814.321</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.569.276.250.678	1.054.918.038.845
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.870.561.157)	(7.447.224.524)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>19.957.199.486</b>	<b>40.418.574.738</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.670.398.983	31.429.677.963
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	9.297.903.728	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	8.988.896.775	8.988.896.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.361.895.569.189</b>	<b>13.454.247.972.698</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>278.173.212.921</b>	<b>248.947.958.662</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7, 34	167.955.017.657	214.080.522.339
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	43.272.682.178	29.450.581.274
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn		3.000.000.000	-
216	4. Phải thu dài hạn khác	9	63.945.513.086	5.416.855.049
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>626.917.437.156</b>	<b>625.748.714.594</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	553.242.807.125	562.615.651.339
222	Nguyên giá		2.287.673.080.497	2.247.315.596.811
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.734.430.273.372)	(1.684.699.945.472)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	25.894.599.092	10.463.017.867
225	Nguyên giá		29.193.828.784	11.587.378.400
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.299.229.692)	(1.124.360.533)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	47.780.030.939	52.670.045.388
228	Nguyên giá		87.849.379.124	83.959.417.564
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.069.348.185)	(31.289.372.176)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>141.844.884.427</b>	<b>146.209.719.552</b>
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(26.146.856.839)	(21.782.021.714)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>92.724.400.421</b>	<b>58.023.905.975</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	92.724.400.421	58.023.905.975
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>17</b>	<b>13.018.203.755.685</b>	<b>12.206.888.633.367</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	12.432.651.275.463	11.648.586.221.986
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	360.341.700.000	391.920.900.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	237.123.614.444	182.414.414.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(46.912.834.222)	(26.032.903.063)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	35.000.000.000	10.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>204.031.878.579</b>	<b>168.429.040.548</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	202.844.822.463	167.684.318.096
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	1.187.056.116	744.722.452
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>21.611.418.987.189</b>	<b>18.642.932.425.298</b>


Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.588.792.004.872</b>	<b>5.176.725.984.391</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.001.446.687.514</b>	<b>4.677.822.621.957</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	195.250.887.194	656.475.478.588
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	539.668.517.012	38.340.501.212
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	12.546.729.557	72.720.107.420
314	4. Phải trả người lao động	21	23.221.414.644	7.900.484.084
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	167.551.875.836	63.462.274.673
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	3.947.005.304	6.161.783.616
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	456.219.023.914	409.580.588.634
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	3.558.061.589.585	3.348.318.154.768
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	44.979.644.468	74.863.248.962
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.587.345.317.358</b>	<b>498.903.362.434</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	20.646.244.834	5.200.098.480
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	5.978.252.320	6.026.471.782
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	2.396.979.968.260	335.382.610.790
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	25	159.503.889.694	152.294.181.382
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	3.14	4.236.962.250	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>26</b>	<b>14.022.626.982.317</b>	<b>13.466.206.440.907</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>14.022.626.982.317</b>	<b>13.466.206.440.907</b>
411	1. Vốn cổ phần		6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.171.581.470.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.712.852.344.539	6.712.852.344.539
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	25	13.666.133.635	13.666.133.635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		908.413.704.143	656.169.112.733
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		641.169.112.733	294.136.106.614
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		267.244.591.410	362.033.006.119
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>21.611.418.987.189</b>	<b>18.642.932.425.298</b>

  
Nguyễn Thùy Trang  
Người lập

  
Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THÀNH THÀNH CÔNG  
- BIÊN HÒA  
Nguyễn Thanh Ngữ  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	7.885.850.302.340	6.653.210.041.390
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(4.582.660.199)	(5.218.840.295)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	7.881.267.642.141	6.647.991.201.095
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28, 32	(6.988.956.738.996)	(6.038.197.662.107)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		892.310.903.145	609.793.538.988
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	266.124.404.870	537.319.060.938
22	7. Chi phí tài chính	29	(454.265.044.140)	(377.013.740.975)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(403.689.252.429)	(332.117.011.654)
25	8. Chi phí bán hàng	30, 32	(165.920.247.663)	(149.764.440.458)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 32	(213.847.774.551)	(163.088.097.049)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		324.402.241.661	457.246.321.444
31	11. Thu nhập khác	31	24.423.824.953	17.285.326.566
32	12. Chi phí khác	31	(12.244.929.729)	(10.792.761.994)
40	13. Lợi nhuận khác	31	12.178.895.224	6.492.564.572
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		336.581.136.885	463.738.886.016
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(18.728.764.949)	(72.586.161.163)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	33.3	442.333.664	(4.989.037.033)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		318.294.705.600	386.163.687.820



Nguyễn Thùy Trang  
Người lập



Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>336.581.136.885</b>	<b>463.738.886.016</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12, 14, 15	70.568.141.125	68.049.698.463
03	Các khoản dự phòng		18.828.382.182	19.079.495.690
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		977.330.205	3.042.563.550
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(256.993.892.883)	(528.424.663.761)
06	Chi phí lãi vay	29	403.689.252.429	332.117.011.654
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>573.650.349.943</b>	<b>357.602.991.612</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(733.207.055.100)	(182.010.806.969)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(514.358.211.833)	60.536.581.961
11	Tăng các khoản phải trả		426.213.909.034	447.590.500.184
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(10.941.262.863)	25.682.353.793
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(247.863.724.570)	(49.268.942.926)
14	Tiền lãi vay đã trả		(321.821.931.963)	(346.563.526.727)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(76.100.215.437)	(85.033.896.081)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.883.604.494)	(39.606.192.185)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(949.311.747.283)</b>	<b>188.929.062.662</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(97.646.542.537)	(177.312.745.535)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		24.844.740.387	27.296.816.020
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(310.042.458.630)	(2.672.898.400.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		218.810.000.000	2.564.288.400.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(808.317.553.477)	(1.557.991.846.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.122.500.000	766.193.037.208
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.680.266.449	253.154.612.483
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(857.549.047.808)</b>	<b>(797.270.125.824)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	26.1	304.175.950.000	1.785.905.320.066
33	Tiền thu từ đi vay	24	12.268.670.528.057	7.349.539.014.806
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(9.991.789.698.294)	(8.078.988.173.500)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	24	(5.540.037.476)	(796.583.334)
36	Cổ tức đã trả	26.2	(328.922.878.030)	(214.065.647.645)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.246.593.864.257</b>	<b>841.593.930.393</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>		<b>439.733.069.166</b>	<b>233.252.867.231</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>510.081.795.392</b>	<b>276.506.697.442</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(100.573.743)	322.230.719
<b>70</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>949.714.290.815</b>	<b>510.081.795.392</b>

  
Nguyễn Thùy Trang  
Người lập

  
Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thanh Ngữ  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 17 tháng 8 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 696 người (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 622 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 28 tháng 9 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng** (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc và thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Thuế tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vự chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các khoản dự phòng**

*Dự phòng trợ cấp mất việc làm*

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng mất việc làm này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

**3.15 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

**3.16 Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

*Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.896.656.615	1.404.260.925
Tiền gửi ngân hàng	349.683.035.316	373.677.534.467
Các khoản tương đương tiền (*)	598.134.598.884	135.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>949.714.290.815</b>	<b>510.081.795.392</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 2,8 đến 6,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG"), Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1"), Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCI"), và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo ("ITA") với chi tiết như sau:

	Số cuối năm			
	GEG (*)	VNG (**)	SB1	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	19.820.145	1.700.000	1.000	21.521.145
Giá gốc (VND)	263.081.667.496	34.051.000.000	15.022.500	297.147.689.996
Dự phòng (VND)	-	(12.291.000.000)	(4.622.496)	(12.295.622.496)
Giá trị thuần (VND)	263.081.667.496	21.760.000.000	10.400.004	284.852.067.500
Giá trị hợp lý (VND)	336.942.465.000	21.760.000.000	10.400.004	358.712.865.004

	Số đầu năm				
	VCI	ITA	VNG	SB1	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	266.830	1.455.000	1.700.000	1.000	3.422.830
Giá gốc (VND)	6.747.003.347	8.470.939.579	34.051.000.000	15.022.500	49.283.965.426
Dự phòng (VND)	(1.276.988.347)	(2.098.039.575)	(5.661.000.000)	(6.422.500)	(9.042.450.422)
Giá trị thuần (VND)	5.470.015.000	6.372.900.004	28.390.000.000	8.600.000	40.241.515.004
Giá trị hợp lý (VND)	5.470.015.000	6.372.900.004	28.390.000.000	8.600.000	40.241.515.004

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh ("TM") số 24.3).

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn bộ cổ phiếu VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,7% đến 6,2%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một phần các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.100.949.322.998</b>	<b>811.658.108.303</b>
Phải thu các bên khác	514.280.139.605	514.740.669.159
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	96.542.600.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	91.696.500.000	135.183.970.000
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Đa Kai	70.938.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	-	108.091.410.500
- Khác	255.103.039.605	271.465.288.659
Phải thu các bên liên quan (TM số 34)	586.669.183.393	296.917.439.144
<b>Dài hạn</b>	<b>167.955.017.657</b>	<b>214.080.522.339</b>
Phải thu bên liên quan (TM số 34)	167.955.017.657	214.080.522.339
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.268.904.340.655</b>	<b>1.025.738.630.642</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(2.843.494.185)	(9.555.841.679)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>1.266.060.846.470</b>	<b>1.016.182.788.963</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.555.841.679	6.494.481.848
Dự phòng trích lập trong năm	-	3.061.359.831
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.712.347.494)	-
Số cuối năm	2.843.494.185	9.555.841.679

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.901.795.681.995</b>	<b>1.495.579.321.218</b>
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	550.052.482.548	731.467.412.260
Trả trước cho nông dân (*)	412.368.164.442	216.133.709.478
Trả trước cho các bên khác	939.375.035.005	547.978.199.480
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Đa Kai	224.800.145.000	-
- Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	202.956.220.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Lương	170.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	130.576.889.158	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	-	301.450.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Liên Lộc Phát	-	111.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Hồng Minh Huy	-	110.000.000.000
- Khác	211.041.780.847	25.528.199.480
<b>Dài hạn</b>	<b>43.272.682.178</b>	<b>29.450.581.274</b>
Trả trước cho nông dân (*)	43.272.682.178	29.450.581.274
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.945.068.364.173</b>	<b>1.525.029.902.492</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(11.263.436.467)	(8.329.534.727)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>1.933.804.927.706</b>	<b>1.516.700.367.765</b>

(\*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hường lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.329.534.727	3.247.451.471
Dự phòng trích lập trong năm	2.933.901.740	5.082.083.256
Số cuối năm	11.263.436.467	8.329.534.727



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.120.586.669.025</b>	<b>1.004.932.343.278</b>
Đặt cọc thuê đất (*)	838.353.761.507	838.054.269.000
Lãi phải thu	206.275.874.986	110.156.337.894
Chi hộ	12.095.682.678	11.172.772.610
Tạm ứng cho nhân viên	9.545.480.240	10.599.996.909
Khác	54.315.869.614	34.948.966.865
<b>Dài hạn</b>	<b>63.945.513.086</b>	<b>5.416.855.049</b>
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (**)	51.772.000.000	-
Đặt cọc thuê đất	12.173.513.086	5.416.855.049
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.184.532.182.111</b>	<b>1.010.349.198.327</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(5.473.031.318)	(11.422.643.248)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>1.179.059.150.793</b>	<b>998.926.555.079</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>950.342.333.990</i>	<i>891.787.575.210</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>228.716.816.803</i>	<i>107.138.979.869</i>

(\*) Chủ yếu bao gồm:

- Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV và 49/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 5 ký ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 215.285 m<sup>2</sup> thuộc Dự án Khu Phục hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- Khoản đặt cọc trị giá 164 tỷ VND theo Biên bản Ghi nhớ số 116/2019/HĐTLĐ-TTCIZ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 9 ký ngày 11 tháng 9 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 319 tỷ VND để thuê lô đất có diện tích 195.132 m<sup>2</sup> tại Đường C3, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

(\*\*) Đây là khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2021 ký ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp vốn với số tiền là 51.772.000.000 VND.

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:*

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.422.643.248	6.421.889.113
Dự phòng trích lập trong năm	-	5.000.754.135
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.949.611.930)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.473.031.318</b>	<b>11.422.643.248</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	703.293.722.707	(2.207.416.566)	323.710.877.715	(6.247.767.567)
Thành phẩm	419.403.757.923	(1.382.782.128)	500.375.300.227	-
Nguyên vật liệu	288.600.314.238	(453.928.611)	107.728.186.759	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	136.542.972.889	-	89.332.148.441	-
Công cụ, dụng cụ	20.816.381.463	(7.826.433.852)	22.697.264.251	(1.199.456.957)
Hàng gửi đi bán	619.101.458	-	11.074.261.452	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.569.276.250.678</b>	<b>(11.870.561.157)</b>	<b>1.054.918.038.845</b>	<b>(7.447.224.524)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.447.224.524	17.313.526.755
Dự phòng trong năm	4.423.336.633	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(9.866.302.231)
Số cuối năm	11.870.561.157	7.447.224.524

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.670.398.983</b>	<b>31.429.677.963</b>
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	-	10.629.033.658
Chi phí vụ chờ kết chuyển	-	4.106.466.257
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.670.398.983	16.694.178.048
<b>Dài hạn</b>	<b>202.844.822.463</b>	<b>167.684.318.096</b>
Tiền thuê đất trả trước	172.652.782.226	150.137.138.764
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	13.144.022.753	12.763.216.408
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.048.017.484	4.783.962.924
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>204.515.221.446</b>	<b>199.113.996.059</b>

## Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	338.958.256.321	1.802.898.928.485	28.848.345.856	12.892.547.873	63.717.518.276	2.247.315.596.811
Mua mới	1.137.699.268	33.079.400.250	1.404.852.407	818.110.588	-	36.440.062.513
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	5.380.911.818	31.421.732.354	-	-	-	36.802.644.172
Thanh lý	(5.219.951.312)	(27.153.045.329)	-	-	(512.226.358)	(32.885.222.999)
Số cuối năm	340.256.916.095	1.840.247.015.760	30.253.198.263	13.710.658.461	63.205.291.918	2.287.673.080.497
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	24.084.776.035	1.191.714.161.852	4.425.625.359	4.603.828.924	57.893.104.172	1.282.721.496.342
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	221.050.682.888	1.385.325.542.546	11.264.802.059	7.578.794.448	59.480.123.531	1.684.699.945.472
Khấu hao trong năm	11.444.399.179	42.098.351.577	2.441.107.913	815.825.797	290.360.484	57.090.044.950
Thanh lý	(1.455.179.998)	(5.392.310.694)	-	-	(512.226.358)	(7.359.717.050)
Số cuối năm	231.039.902.069	1.422.031.583.429	13.705.909.972	8.394.620.245	59.258.257.657	1.734.430.273.372
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	117.907.573.433	417.573.385.939	17.583.543.797	5.313.753.425	4.237.394.745	562.615.651.339
Số cuối năm	109.217.014.026	418.215.432.331	16.547.288.291	5.316.038.216	3.947.034.261	553.242.807.125
<b>Trong đó:</b>						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	78.972.599.308	241.820.837.804	8.710.497.502	3.534.474.073	3.590.998.705	336.629.407.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	11.587.378.400	-	11.587.378.400
Mua mới	14.411.598.184	3.194.852.200	17.606.450.384
Số cuối năm	25.998.976.584	3.194.852.200	29.193.828.784
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	1.124.360.533	-	1.124.360.533
Khấu hao trong năm	2.016.439.503	158.429.656	2.174.869.159
Số cuối năm	3.140.800.036	158.429.656	3.299.229.692
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	10.463.017.867	-	10.463.017.867
Số cuối năm	22.858.176.548	3.036.422.544	25.894.599.092

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	69.072.682.842	14.886.734.722	83.959.417.564
Mua mới	-	6.797.385.468	6.797.385.468
Thanh lý	(2.907.423.908)	-	(2.907.423.908)
Số cuối năm	66.165.258.934	21.684.120.190	87.849.379.124
<b>Trong đó:</b>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.610.377.636	4.419.942.150	6.030.319.786
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	18.997.590.298	12.291.781.878	31.289.372.176
Hao mòn trong năm	8.115.424.924	997.836.126	9.113.261.050
Thanh lý	(333.285.041)	-	(333.285.041)
Số cuối năm	26.779.730.181	13.289.618.004	40.069.348.185
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	50.075.092.544	2.594.952.844	52.670.045.388
Số cuối năm	39.385.528.753	8.394.502.186	47.780.030.939



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm và số cuối năm	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	15.260.027.355	6.521.994.359	21.782.021.714
Khấu hao trong năm	3.779.713.693	585.121.432	4.364.835.125
Số cuối năm	19.039.741.048	7.107.115.791	26.146.856.839
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	123.435.290.911	22.774.428.641	146.209.719.552
Số cuối năm	119.655.577.218	22.189.307.209	141.844.884.427
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.1)</i>	119.655.577.218	22.189.307.209	141.844.884.427

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư**

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	19.451.615.135	14.693.155.859
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(6.735.754.611)	(4.013.945.782)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	60.229.658.206	-
Hệ thống điện mặt trời	16.052.566.182	-
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	10.642.748.339	13.541.952.455
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	4.792.811.944	2.039.745.146
Hệ thống sấy bã mía	-	40.095.293.483
Khác	1.006.615.750	2.346.914.891
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>92.724.400.421</b>	<b>58.023.905.975</b>

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	12.432.651.275.463	11.648.586.221.986
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	360.341.700.000	391.920.900.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	237.123.614.444	182.414.414.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	35.000.000.000	10.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.065.116.589.907</b>	<b>12.232.921.536.430</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(46.912.834.222)	(26.032.903.063)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>13.018.203.755.685</b>	<b>12.206.888.633.367</b>

(\*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 7% một năm.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	26.032.903.063	19.271.530.290
Dự phòng trong năm	20.879.931.159	6.761.372.773
Số cuối năm	46.912.834.222	26.032.903.063

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.1 Đầu tư vào công ty con

##### 17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai ("Công ty BHS") (i)	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	9.545.061.271.500	100,00	9.206.061.271.500	100,00
Công ty TNHH Mia đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu") (i)	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100,00	832.110.000.000	100,00
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU (i)	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	501.819.199.976	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	658.850.304.600	100,00



## Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

##### 17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Công ("Công ty Nông nghiệp TTC")	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	189.000.000.000	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Công ty Đường Nước Trong") (ii)	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây làm sản; chế biến hàng nông sản; thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	75.866.496.652	50,58	61.228.783.200	50,58
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Công (iii)	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	30.519.840.000	100,00	15.120.000.000	100,00

## Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

##### 17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư quyết (*) (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư quyết (*) (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty TNHH Hải Vi ("Công ty Hải Vi") (i)	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyên giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	25.196.662.711	100,00	22.196.662.710	100,00
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua ("Công ty Miaqua") (i)	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	4.500.000.000	100,00	1.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Xanh Ninh Hòa (iv)	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	-	-
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Xanh Ninh Hòa (iv)	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	-	-
Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công (iv)	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	-	-

## Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

##### 17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh (iv)	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công (iv)	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	-	-
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công (iv)	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thực uống	Đang hoạt động	77.500.000	100,00	1.200.000.000	100,00
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>12.432.651.275.463</b>		<b>11.648.586.221.986</b>	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(29.941.224.376)		(25.291.686.729)	
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>			<b>12.402.710.051.087</b>		<b>11.623.294.535.257</b>	

(\*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

(i) Trong năm, Công ty đã góp thêm vốn vào các công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**17.1 Đầu tư vào công ty con** (tiếp theo)

**17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp** (tiếp theo)

- (ii) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 1.193.746 cổ phần, tương đương 52% quyền biểu quyết trong Công ty Đường Nước Trong với tổng giá phí chuyển nhượng là 14.637.713.452 VND từ Công ty BHS, Công ty TTC Gia Lai và Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa ("Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa"). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này tăng từ 29,99% lên 50,58%.
- (iii) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 1.560.000 cổ phần, tương đương 52% quyền biểu quyết trong Công ty Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công với tổng giá phí chuyển nhượng là 15.399.840.000 VND từ Công ty BHS, Công ty TTC Gia Lai và Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này tăng từ 48% lên 100%.
- (iv) Đây là công ty con mới thành lập trong năm và được chuyển nhượng từ các công ty con trong Nhóm Công ty.
- (v) Trong năm, Công ty đã thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa với tổng giá trị là 1.122.500.00 VND.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư nói trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường.

**17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- (i) Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa (thông qua Công ty BHS);
- (ii) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa") (thông qua Công ty BHS);
- (iii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Công ty Biên Hòa - Phan Rang") (thông qua Công ty BHS);
- (iv) Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long ("Công ty Biên Hòa - Thành Long") (thông qua Công ty BHS);
- (v) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung (thông qua Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa);
- (vi) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai (thông qua Công ty TTC Gia Lai);
- (vii) Công ty TNHH Global Mind Commodities Trading Pte (thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU); và
- (viii) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào") (thông qua Công ty TTC Attapeu).



## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	360.341.700.000	41,65	360.341.700.000	41,65
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt <sup>1</sup> ("Công ty Tanichem") (TM số 17.3)	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm có đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Đang hoạt động	-	-	31.579.200.000	20,10
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>360.341.700.000</b>		<b>391.920.900.000</b>	

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

<sup>1</sup> Tên trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân Tanichem (i)	160.910.146.000	5,36	160.910.146.000	5,36
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh (ii)	31.579.200.000	18,86	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	23.130.000.000	0,95	-	-
Đầu tư dài hạn khác	20.769.852.000	6,93	20.769.852.000	6,93
	734.416.444		734.416.444	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>237.123.614.444</b>		<b>182.414.414.444</b>	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(16.971.609.846)		(741.216.334)	
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>220.152.004.598</b>		<b>181.673.198.110</b>	

(i) Trong năm, Công ty Tanichem đã thực hiện tăng vốn điều lệ. Theo đó, tỷ lệ vốn thực góp của Công ty giảm xuống còn 18,86% (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 20,10% - TM số 17.2) và Công ty Tanichem không còn là công ty liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo.

(ii) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 900.000 cổ phần, tương đương 0,95% quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh ("Công ty Đặng Huỳnh") với tổng giá phí chuyển nhượng là 23.130.000.000 VND.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	123.086.744.634	572.014.907.866
Phải trả nông dân	59.609.097.302	64.220.930.368
Phải trả các bên khác	12.555.045.258	20.239.640.354
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>195.250.887.194</b>	<b>656.475.478.588</b>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (TM số 34)	259.266.044.586	20.988.539.356
Các bên khác	280.402.472.426	17.351.961.856
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	119.201.620.000	-
- Công ty TNHH Một Thành viên Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	116.273.122.028	-
- Khác	44.927.730.398	17.351.961.856
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>539.668.517.012</b>	<b>38.340.501.212</b>

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.345.837.570	18.728.764.949	(76.100.215.437)	11.974.387.082
Thuế thu nhập cá nhân	429.846.560	10.639.624.450	(10.497.128.535)	572.342.475
Thuế giá trị gia tăng	2.944.423.290	371.194.478.611	(374.138.901.901)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>72.720.107.420</b>	<b>400.562.868.010</b>	<b>(460.736.245.873)</b>	<b>12.546.729.557</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	8.988.896.775	9.297.903.728	-	18.286.800.503

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	94.326.552.908	12.459.232.442
Chi phí vận chuyển	34.363.562.920	23.422.474.555
Chi phí mua nguyên vật liệu	2.443.047.781	6.400.186.833
Khác	36.418.712.227	21.180.380.843
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>167.551.875.836</b>	<b>63.462.274.673</b>

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Khoản này thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>456.219.023.914</b>	<b>409.580.588.634</b>
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	373.919.626.000	-
Cổ tức	41.523.002.542	319.395.766.382
Thu hộ	24.508.345.350	78.963.209.623
Ký quỹ	4.680.328.752	5.452.387.200
Phải trả ngắn hạn khác	11.587.721.270	5.769.225.429
<b>Dài hạn</b>	<b>5.978.252.320</b>	<b>6.026.471.782</b>
Ký quỹ	5.978.252.320	6.026.471.782
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>462.197.276.234</b>	<b>415.607.060.416</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>418.112.970.713</i>	<i>176.186.840.433</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>44.084.305.521</i>	<i>239.420.219.983</i>

(\*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

HÀNH TÀI CHÍNH



**Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

VND

	Thay đổi trong năm			Phân loại đến hạn trả	Số cuối năm
	Số đầu năm	Tăng	Giảm		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.348.318.154.768</b>	<b>9.853.094.221.242</b>	<b>(9.920.506.758.956)</b>	<b>277.155.972.531</b>	<b>3.558.061.589.585</b>
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	2.908.982.874.676	8.502.067.245.806	(8.477.324.608.049)	-	2.933.725.512.433
Vay các bên liên quan (TM số 34)	311.100.000.000	1.351.026.975.436	(1.311.000.000.000)	-	351.126.975.436
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.2)	44.444.875.092	-	(44.444.875.092)	148.425.967.112	148.425.967.112
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	82.197.238.332	-	(82.197.238.339)	118.770.466.667	118.770.466.660
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (TM số 24.4)	1.593.166.668	-	(5.540.037.476)	9.959.538.752	6.012.667.944
<b>Dài hạn</b>	<b>335.382.610.790</b>	<b>2.415.576.306.815</b>	<b>(76.822.976.814)</b>	<b>(277.155.972.531)</b>	<b>2.396.979.968.260</b>
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	72.659.199.105	500.000.000.000	(35.551.570.062)	(148.425.967.112)	388.681.661.931
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	255.554.161.687	1.897.326.233.987	(41.271.406.752)	(118.770.466.667)	1.992.838.522.255
Nợ thuế tài chính (TM số 24.4)	7.169.249.998	18.250.072.828	-	(9.959.538.752)	15.459.784.074
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.683.700.755.558</b>	<b>12.268.670.528.057</b>	<b>(9.997.329.735.770)</b>	<b>-</b>	<b>5.955.041.557.845</b>

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	894.438.926.368	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2021 đến ngày 11 tháng 12 năm 2021	Quyền sử dụng đất với diện tích 3.294.400 m <sup>2</sup> tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào công ty con; và tiền gửi tiết kiệm; cổ phiếu đầu tư và bất động sản tại thành phố Biên Hòa
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	564.645.133.670	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2021 đến ngày 5 tháng 12 năm 2021	Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh; cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của bên liên quan và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	249.347.560.178	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2021 đến ngày 21 tháng 12 năm 2021	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh; máy móc thiết bị và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	235.447.450.000	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2021 đến ngày 6 tháng 11 năm 2021	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, cổ phiếu khác thuộc sở hữu bên liên quan và quyền phát sinh từ hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất của công ty con
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	204.644.416.985	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2021 đến ngày 20 tháng 11 năm 2021	Hàng tồn kho, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hợp đồng tiền gửi, bất động sản của bên thứ ba
Ngân hàng Woori Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	148.192.339.000	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2021 đến ngày 22 tháng 12 năm 2021	Tiền gửi tiết kiệm

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)	VND		
Ngân hàng			
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	165.442.033.377	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2021 đến ngày 7 tháng 12 năm 2021	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	59.500.000.000	Ngày 6 tháng 7 năm 2021	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	143.221.952.282	Từ ngày 21 tháng 11 năm 2021 đến ngày 18 tháng 12 năm 2021	Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan; trái phiếu và tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	100.429.059.960	Từ ngày 3 tháng 9 năm 2021 đến ngày 20 tháng 9 năm 2021	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	50.000.000.000	Ngày 5 tháng 9 năm 2021	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	45.416.640.613	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 15 tháng 10 năm 2021	Tin chấp
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43.000.000.000	Ngày 8 tháng 7 năm 2021	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	30.000.000.000	Ngày 3 tháng 8 năm 2021	Hàng tồn kho
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.933.725.512.433</b>		
Trong đó:			
Nguyên tệ: VND	2.768.283.479.056		
USD	7.155.797		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Woori Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	250.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	Máy móc, thiết bị; quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tỉnh Gia Lai
Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.055.404.728	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2021 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk	6.599.224.315	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2021 đến ngày 10 tháng 9 năm 2023	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	453.000.000	Ngày 21 tháng 8 năm 2021		Máy móc thiết bị nông nghiệp hình thành từ khoản vay và quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh

**TỔNG CỘNG** **537.107.629.043**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 148.425.967.112  
Vay dài hạn 388.681.661.931

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để cung cấp vốn cho công ty con, mua sắm tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.



## Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Mục đích vay
24.3 Trái phiếu dài hạn	VND		%/năm	
<b>Phát hành theo mệnh giá</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (*)	255.360.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2022 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	9,7 – 9,95	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TTC Attapeu
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (**)	1.200.000.000.000	Ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,3% + lãi suất tham chiếu <sup>1</sup>	Tăng quy mô vốn hoạt động
	700.000.000.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2024	3,875% + lãi suất tham chiếu <sup>1</sup>	
Chi phí phát hành	(43.751.011.085)			
	<b>2,111,608,988,915</b>			
<i>Trong đó:</i>				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	118,770,466,660			
Trái phiếu dài hạn	1,992,838,522,255			

<sup>1</sup> Lãi suất tham chiếu là lãi suất cơ sở trung dài hạn dành cho khách hàng doanh nghiệp áp dụng cho các khoản vay, trái phiếu trung dài hạn phát sinh từ ngày 30 tháng 3 năm 2021 với kỳ định giá ba (03) tháng do Techcombank công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.3 Trái phiếu dài hạn**

(\*) *Hình thức đảm bảo (tiếp theo):*

- Quyền thuê đất đối với diện tích đất 2.825,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất, công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

(\*\*) *Hình thức đảm bảo:*

- Cổ phiếu đầu tư cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phần này được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh bao gồm diện tích đất 320.000 m<sup>2</sup> tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh theo các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp bởi Chủ tịch Ủy an Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 6 năm 2016; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Khu đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty bao gồm diện tích đất 338.000 m<sup>2</sup> tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số M 087354, do chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2000.

**24.4 Nợ thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND			
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	7.587.666.694	17.718.535.067	-	25.306.201.761
Lãi thuê tài chính	1.574.998.750	2.258.750.993	-	3.833.749.743
Nợ gốc	6.012.667.944	15.459.784.074	-	21.472.452.018
<b>Số đầu năm</b>				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	2.338.129.584	7.880.223.542	818.469.725	11.036.822.851
Lãi thuê tài chính	744.962.916	1.507.556.870	21.886.399	2.274.406.185
Nợ gốc	1.593.166.668	6.372.666.672	796.583.326	8.762.416.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund. Việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trên với tổng giá trị 172 tỷ VND đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 9 năm 2020 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của trái phiếu chuyển đổi như sau:

- Kỳ hạn trái phiếu là ba (3) năm từ ngày phát hành.
- Trái phiếu chuyển đổi được quyền chuyển đổi vào thời điểm sau 1 năm từ ngày phát hành sang cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng đảm bảo lãi suất tương ứng là 6,5%/ năm.
- Công ty cũng có trách nhiệm trả lãi vay với lãi suất 3,5%/năm mỗi 6 tháng một lần.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	VND Năm nay
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	172.000.000.000
Chi phí phát hành	(6.039.684.983)
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (TM số 26)	<u>(13.666.133.635)</u>
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	<u>152.294.181.382</u>
<i>Cộng:</i> Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu năm	-
Số phân bổ tăng trong năm	<u>7.209.708.312</u>
Số cuối năm	<u>7.209.708.312</u>
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	<u>159.503.889.694</u>

## Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 26.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Năm trước	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi (*)						
Số đầu năm	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.565	-	(1.099.985.561.092)	124.701.077.143	472.805.305.471	11.607.972.257.087
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	-	648.340.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	37.579.758.974	-	1.099.985.561.092	-	-	1.137.565.320.066
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	13.666.133.635	-	-	-	13.666.133.635
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	386.163.687.820	386.163.687.820
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(124.701.077.143)	(192.799.880.558)	(317.500.957.701)
Số cuối năm	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	-	656.169.112.733	13.466.206.440.907
<b>Năm nay</b>								
Số đầu năm	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	-	656.169.112.733	13.466.206.440.907
Phát hành cổ phiếu (TM số 26.2) (i)	304.175.950.000	-	-	-	-	-	-	304.175.950.000
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	318.294.705.600	318.294.705.600
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 26.2)	-	-	-	-	-	-	(51.050.114.190)	(51.050.114.190)
Số cuối năm	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	-	908.413.704.143	14.022.626.982.317



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**28.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(\*) Vào ngày 23 tháng 9 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành 21.611.333 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi với giá 30.000 VND/ cổ phần, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018. Vào ngày 28 tháng 10 năm 2019, Nhóm Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên lên 6.083.518.850.000 VND.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi ("CPUĐCTCĐ") như sau:

- CPUĐCTCĐ không có quyền biểu quyết.
- CPUĐCTCĐ có thời gian ưu đãi cổ tức và mức cổ tức theo thỏa thuận, được ưu tiên chi trả trước bất kỳ khoản chi trả cổ tức nào cho cổ đông phổ thông.
- Cổ phiếu ưu đãi được quyền chuyển đổi, vào bất cứ thời điểm nào sau ngày phát hành, một phần hoặc toàn bộ CPUĐCTCĐ thành cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng không vượt quá 38.000 VND/ cổ phần.

(i) Vào ngày 28 tháng 12 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 30.417.595 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn sở hữu cổ phiếu của Công ty áp dụng cho người lao động với giá bán là 10.000 VND/cổ phiếu. Việc phát hành trên theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 60/2020/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2020. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng lên 6.387.694.800.000 VND. Vào ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên.

**26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu năm	6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
Tăng trong năm (*)	304.175.950.000	216.113.330.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.387.694.800.000</b>	<b>6.083.518.850.000</b>
<b>Cổ tức công bố (**)</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	293.370.276.000
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	51.050.114.190	24.130.681.701
<b>Cổ tức đã trả bằng tiền</b>	<b>328.922.878.030</b>	<b>214.065.647.645</b>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	293.264.178.030	204.003.055.590
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	35.658.700.000	10.062.592.055

(i) Vào ngày 14 tháng 10 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ về kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

Vào ngày 19 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 60/2020/NQ-HĐQT về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 30.417.595 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty vào ngày 22 tháng 12 năm 2020.

(\*\*) Đây là cổ tức cho Cổ phiếu ưu đãi với giá trị là 51.050.114.190 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 80/2020/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 11 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức (tiếp theo)**

Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 đã công bố chủ trương chia cổ tức theo tỷ lệ 5% (tổng giá trị 308.579.070.000 VND) bằng hình thức tiền mặt hoặc/và cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, quyết định sau cùng về hình thức chi trả cổ tức trên chưa được thông qua, theo đó Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ này.

**26.3 Chủ sở hữu**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesell- schaft ("DEG")	168.021.963	-	26,31	168.021.963	-	27,62
Các cổ đông khác	-	21.611.333	3,38	-	21.611.333	3,55
	449.136.184	-	70,31	418.718.589	-	68,83
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>617.158.147</b>	<b>21.611.333</b>	<b>100,00</b>	<b>586.740.552</b>	<b>21.611.333</b>	<b>100,00</b>

**26.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	638.769.480	608.351.885
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	617.158.147	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	617.158.147	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. DOANH THU**

**27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>7.885.850.302.340</b>	<b>6.653.210.041.390</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	7.329.827.744.649	6.326.438.314.184
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	212.145.227.384	145.809.595.241
<i>Doanh thu bán phân hữu cơ</i>	103.371.393.395	-
<i>Doanh thu bán máy móc</i>	83.140.940.345	75.376.804.716
<i>Doanh thu bán điện</i>	73.348.271.528	62.265.951.553
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)</i>	19.451.615.135	14.693.155.859
<i>Doanh thu khác</i>	64.565.109.904	28.626.219.837
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
<i>Hàng bán trả lại</i>	(3.725.203.690)	(5.014.685.012)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(857.456.509)	(204.155.283)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7.881.267.642.141</b>	<b>6.647.991.201.095</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	7.326.783.690.887	6.321.439.454.789
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	212.145.227.384	145.809.595.241
<i>Doanh thu bán phân hữu cơ</i>	103.371.393.395	-
<i>Doanh thu bán máy móc</i>	82.127.586.809	75.376.804.716
<i>Doanh thu bán điện</i>	73.348.271.528	62.045.970.653
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)</i>	19.451.615.135	14.693.155.859
<i>Doanh thu khác</i>	64.039.857.003	28.626.219.837
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	6.042.115.283.892	5.178.597.466.329
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	1.839.152.358.249	1.469.393.734.766

**27.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	208.800.816.441	150.089.128.365
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	47.310.150.720	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư Cổ tức	5.543.441.157	261.826.297.208
Cổ tức	998.987.100	117.703.573.565
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.471.009.452	7.700.061.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>266.124.404.870</b>	<b>537.319.060.938</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	147.898.936.298	341.181.996.663
<i>Các bên liên quan</i>	118.225.468.572	196.137.064.275



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	6.527.833.893.731	5.774.864.162.333
Giá vốn bán mật đường	158.421.361.028	104.617.197.213
Giá vốn bán phân hữu cơ	107.068.437.463	-
Giá vốn bán điện	76.339.432.614	74.770.416.508
Giá vốn bán máy móc	65.894.922.598	54.313.740.284
Giá vốn dịch vụ cho thuê (TM số 15)	6.735.754.611	4.013.945.782
Giá vốn khác	46.662.936.951	25.618.199.987
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.988.956.738.996</u></b>	<b><u>6.038.197.662.107</u></b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	403.689.252.429	332.117.011.654
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư (TM số 5 và 17)	24.133.103.233	15.801.600.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.821.592.598	13.848.365.170
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	1.612.445.592	187.294.522
Khác	9.008.650.288	15.059.468.930
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>454.265.044.140</u></b>	<b><u>377.013.740.975</u></b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.860.590.695	111.812.440.331
Chi phí nhân viên	23.904.600.656	18.794.702.303
Chi phí khác	39.155.056.312	19.157.297.824
	<u>165.920.247.663</u>	<u>149.764.440.458</u>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	114.998.831.152	76.464.990.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập dự phòng)	60.670.240.920 (9.728.057.684)	59.206.415.940 13.160.563.396
Khấu hao và hao mòn	6.711.321.349	4.281.234.433
Chi phí khác	41.195.438.814	9.974.893.198
	<u>213.847.774.551</u>	<u>163.088.097.049</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>379.768.022.214</u></b>	<b><u>312.852.537.507</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>24.423.824.953</b>	<b>17.285.326.566</b>
Thu nhập từ cho thuê tài sản	14.283.088.833	11.794.853.441
Khác	10.140.736.120	5.490.473.125
<b>Chi phí khác</b>	<b>(12.244.929.729)</b>	<b>(10.792.761.994)</b>
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	(7.165.512.409)	(5.111.604.511)
Lỗ thanh lý tài sản cố định	(138.956.971)	(1.194.335.377)
Khác	(4.940.460.349)	(4.486.822.106)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>12.178.895.224</b>	<b>6.492.564.572</b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	6.768.579.012.959	5.834.401.928.247
Chi phí nhân viên	212.621.563.844	177.800.232.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.197.697.823	217.896.468.343
Chi phí khấu hao và hao mòn	77.825.163.131	68.049.698.463
Dự phòng	3.748.770.651	3.277.894.991
Chi phí khác	56.752.552.802	49.623.976.999
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.368.724.761.210</b>	<b>6.351.050.199.614</b>

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**33.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.728.764.949	72.586.161.163
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(442.333.664)	4.989.037.033
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.286.431.285</b>	<b>77.575.198.196</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**33.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>336.581.136.885</b>	<b>463.738.886.016</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	30.854.608.650	87.619.462.458
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	54.729.118	13.496.450.451
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (*)	(13.390.468.030)	-
Chi phí thuế trích thiếu những kỳ trước	967.358.967	-
Cổ tức	(199.797.420)	(23.540.714.713)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>18.286.431.285</b>	<b>77.575.198.196</b>

(\*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 13.390.468.030 VND.

**33.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**33.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.187.056.116	744.722.452	442.333.664	(986.630.224)
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	-	-	(3.611.428.097)
Chi phí phải trả	-	-	-	(390.978.712)
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1.187.056.116</b>	<b>744.722.452</b>	<b>442.333.664</b>	<b>(4.989.037.033)</b>
<b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>442.333.664</b>	<b>(4.989.037.033)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty BHS	Công ty con	Bán hàng hóa	1.026.812.643.943	572.733.022.367
		Mua hàng hoá	834.626.731.782	371.954.389.962
		Góp vốn	339.000.000.000	-
		Mua dịch vụ	35.391.495.345	2.779.317.044
		Cung cấp dịch vụ	21.368.839.053	-
		Thu nợ vay	20.000.000.000	1.182.588.400.000
		Cho vay	20.000.000.000	1.078.588.400.000
		Chi phí lãi	15.131.766.908	2.578.767.123
		Mua tài sản cố định	10.957.787.613	-
		Thu nhập lãi	316.113.699	29.600.073.304
		Mua nguyên liệu	-	249.809.842.931
		Cổ tức được nhận	-	100.000.000.000
		Thu hộ	-	48.771.321.199
		Bán nguyên liệu	-	22.616.742.965
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Vay	931.026.975.436	585.100.000.000
		Mua hàng hóa	767.763.342.855	366.773.288.370
		Góp vốn	32.010.969.452	-
		Chi phí lãi	15.240.859.246	6.319.919.940
		Cung cấp dịch vụ	3.181.720.354	-
		Bán hàng hóa	1.548.817.922	9.275.256.341
		Cho vay	-	357.200.000.000
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.633.621.044.130	1.779.710.544.683
		Bán hàng hóa	53.370.097.621	595.810.362.581
		Dịch vụ được cung cấp	16.434.694.064	-
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	564.315.400.000	240.225.545.604
		Vay	399.500.000.000	838.200.000.000
		Bán hàng hóa	144.929.733.008	11.589.600.000
		Mua nguyên liệu	23.333.333.333	88.802.474.400
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	14.700.000.000	-
		Chi phí lãi	7.900.671.230	9.136.851.817
		Thu nhập lãi	4.983.816.976	5.026.948.300
		Cung cấp dịch vụ	3.500.441.492	-
		Mua tài sản	-	5.129.989.081
		Bán nguyên liệu	-	1.455.845.516

135  
 C  
 AC  
 TN  
 V  
 1-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Trả nợ vay	129.000.000.000	140.500.000.000
		Mua nguyên liệu	28.465.505.700	8.083.656.051
		Cho vay	21.000.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	12.000.000.000	-
		Bán hàng hoá và dịch vụ	2.703.438.676	10.132.756.715
		Chi phí lãi Vay	283.773.973	8.607.465.261
			-	129.000.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	14.099.522.030
		Mua tài sản cố định	-	2.108.685.354
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	21.674.999.999	21.734.383.562
		Đặt cọc thuê đất	-	255.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	-	179.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Bán hàng hóa	203.900.273.810	127.456.857.147
		Chi cổ tức	84.010.981.500	67.208.785.200
		Mua hàng hóa	78.971.326.281	75.431.746.028
		Dịch vụ được cung cấp	12.618.993.750	-
		Thu nhập lãi	8.317.654.960	7.410.037.377
		Cung cấp dịch vụ	6.909.090.909	-
		-	82.614.426.500	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	34.600.443.361	39.241.706.563
		Thu nhập lãi	26.601.908.886	28.440.810.763
		Bán hàng hóa	24.331.517.630	77.916.302.031
		Mua hàng hóa	7.547.619.048	456.887.318.348
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	30.633.084.626	30.286.468.206
		Góp vốn	3.000.000.000	-
		Mua dịch vụ	-	9.696.216.237
		Mua tài sản	-	3.482.889.198
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	22.708.152.900	27.280.841.916



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Góp vốn	15.399.840.000	-
		Trả nợ vay	10.000.000.000	14.200.000.000
		Đi vay	6.000.000.000	-
		Mua nguyên liệu	5.626.773.399	-
		Bán hàng hóa	4.646.213.136	-
		Bán tài sản cố định	4.547.730.272	-
		Dịch vụ được cung cấp	2.882.281.637	-
		Vay	-	10.000.000.000
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	139.791.354.101	24.203.448.084
		Cung cấp dịch vụ	4.517.238.865	-
		Chi hộ	-	3.117.308.010
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	18.000.000.000	-
		Góp vốn	14.637.713.452	-
		Trả nợ vay	-	10.000.000.000
		Thu hộ	-	9.717.198.181
		Thu nợ vay	-	5.500.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	-	16.664.000.000
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch HĐQT	Chi cổ tức	49.197.413.000	14.149.906.104
		Cổ tức công bố	-	49.197.413.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Chi cổ tức	33.775.932.000	2.278.716.454
		Cổ tức công bố	-	33.775.932.000
DEG	Cổ đồng	Cổ tức công bố	51.050.114.190	24.130.681.701
		Chi cổ tức	35.658.700.000	10.062.592.055
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	163.508.077	6.376.225.379
		Bán hàng hóa	-	8.163.579.542
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	227.594.500.000	2.131.000.000
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	14.730.217.500	-
		Mua tài sản cố định	-	2.167.116.661

11/21/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Góp vốn	150.000.000.000	-
		Thu tiền cho vay	20.000.000.000	-
		Cho vay	11.750.000.000	-
		Thu nhập lãi	892.551.369	1.504.109.586
		Mua hàng hoá	-	2.162.400.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	197.733.636	3.343.160.897
Công ty Miaqua	Công ty con	Cho vay	10.000.000.000	-
		Góp vốn	3.500.000.000	-
		Bán hàng hóa	8.346.333	2.770.627.936

**Giao dịch với bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>25.577.782.959</u>	<u>9.783.121.638</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty BHS	Công ty con	Bán hàng hóa	326.037.300.955	174.379.367.870
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	210.251.028.670	28.190.359.498
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Bán hàng hóa	19.213.601.786	14.042.250.316
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	10.139.730.265	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Bán hàng hóa	7.471.690.801	51.045.704.657
Công ty Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	3.441.963.137	2.146.610.407
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	2.585.252.563	-
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	2.284.304.686	1.778.227.535
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	1.724.393.927	-
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.473.063.460	1.604.810.779
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	398.209	6.986.724.020
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	-	5.267.265.550
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Bán hàng hóa	-	4.277.372.065
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	-	3.809.031.448
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa	1.826.201.424	3.019.461.489
		Bán tài sản	220.253.510	370.253.510
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>586.669.183.393</b>	<b>296.917.439.144</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>					
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	167.955.017.657	214.080.522.339	
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)</b>					
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	265.703.360.000	315.703.360.000	
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	142.692.083.308	-	
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	63.126.543.196	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	83.400.000.000	93.275.694.320	
Công ty BHS	Công ty con	Mua nguyên liệu	38.942.496.065	3.049.622.465	
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	12.754.229.595	3.331.910.040	
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	3.660.710.000	160.710.000	
Công ty Miaqua	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.500.000.000	500.000.000	
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	1.082.637.140	565.391.857	
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	152.000.000.000	
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	80.040.201.060	
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	-	17.867.723.749	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	1.806.525.573	
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	316.966.440	39.730.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>550.052.482.548</b>	<b>731.467.412.260</b>	

(\*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 7,0% tới 8,9% một năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>					
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000	673.000.000.000	
		Thu nhập lãi	43.409.383.561	21.734.383.562	
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	164.000.000.000	164.000.000.000	
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	42.338.404.837	15.736.495.951	
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	6.816.226.863	-	1.832.409.887
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Chi hộ	5.217.848.644	-	
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	4.859.776.755	-	
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	3.374.998.178	3.193.335.328	
			1.022.465.752	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	2.989.165.531	1.838.626.713	
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	1.662.904.111	271.559.589	
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	144.606.165	2.942.465.748	
Công ty BHS	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	346.924.190	-	
			404.263.231	1.035.546.011	
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Thu nhập lãi	135.616.440	135.616.440	
Công ty Hải Vi	Công ty con	Chi hộ	3.400.000	811.393.823	
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Chi hộ	-	4.621.417.597	
Các bên liên quan khác		Thu nhập lãi Chi hộ	616.349.732	505.899.905	
			-	128.424.656	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>950.342.333.990</b>	<b>891.787.575.210</b>	

3811  
ÔNG  
NHÌEM  
ST &  
IETM  
P H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</b>				
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	20.100.000.000	92.610.000.000
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	11.750.000.000	20.000.000.000
Công ty Miaqua	Công ty con	Cho vay	10.000.000.000	-
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Cho vay	7.400.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Cho vay	7.300.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh	Công ty con	Cho vay	7.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	6.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Ý Tượng Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	2.800.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>72.650.000.000</b>	<b>112.610.000.000</b>

(\*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 7,0% đến 7,5%/ năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>					
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	50.759.155.000	91.883.356.503	
Công ty BHS	Công ty con	Mua nguyên liệu	25.752.539.549	170.325.448.368	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	19.739.586.799	30.279.201.999	
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	15.113.893.855	22.491.298.148	
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	9.599.568.070	-	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	670.698.130	1.250.436.275	
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	190.354.103.188	
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	-	61.132.701.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	-	1.249.940.081	
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	2.270.520.000	
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa, nguyên liệu và dịch vụ	1.451.303.231	777.902.304	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>123.086.744.634</b>	<b>572.014.907.866</b>	



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>					
Công ty BHS	Công ty con	Bán hàng hóa	257.951.195.436	-	
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.306.649.150	1.214.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	8.200.000	3.750.000.000	
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	15.800.000.000	
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	224.539.356	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>259.266.044.586</b>	<b>20.988.539.356</b>	
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa (*)	Công ty con	Vay	212.400.000.000	-	
Công ty TTC Gia Lai (*)	Công ty con	Vay	120.726.975.436	166.100.000.000	
Công ty Đường Nước Trong (*)	Công ty con	Vay	18.000.000.000	-	
Công ty Nông nghiệp TTC (**)	Công ty con	Vay	-	129.000.000.000	
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công (**)	Công ty con	Vay	-	10.000.000.000	
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	-	6.000.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>351.126.975.436</b>	<b>311.100.000.000</b>	

(\*) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng tới 12 tháng với lãi suất vay từ 7,5% đến 11%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(\*\*) Đây là các khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5% đến 8%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.





Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b>					
DEG	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	29.459.503.856	14.068.089.646	
Công ty BHS	Công ty con	Thu hộ	13.890.557.670	39.106.042.955	
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Thu hộ	558.367.283	5.558.550.882	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Cổ tức phải trả	-	82.614.426.500	
Bà Đặng Huỳnh Úc My	Phó Chủ tịch HĐQT	Cổ tức phải trả	-	49.197.413.000	
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Cổ tức phải trả	-	33.775.932.000	
Công ty Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	-	10.000.000.000	
Ông Đặng Văn Thành	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	-	4.998.500.000	
Các bên liên quan khác	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí lãi	175.876.712	101.265.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>44.084.305.521</b>	<b>239.420.219.983</b>	
<b><i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i></b>					
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Chi phí lãi	20.931.163.317	-	
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	16.166.334.590	925.475.344	
Công ty BHS	Công ty con	Chi phí lãi	14.972.646.908	-	
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Chi phí lãi	7.820.013.696	-	
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí lãi	-	1.159.068.495	
Các bên liên quan khác		Chi phí lãi	1.432.568.492	855.216.054	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>61.322.727.003</b>	<b>2.939.759.893</b>	

811  
ĐƠN  
VIỆT  
T &  
ETI  
P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	14.139.009.527	16.272.221.741
Từ 1 – 5 năm	41.639.305.122	39.008.011.289
Trên 5 năm	<u>327.035.567.370</u>	<u>310.348.132.881</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>382.813.882.019</u></b>	<b><u>365.628.365.911</u></b>

**36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa giữ hộ		
- Đường thành phẩm (tấn)	21.638	15.178
Ngoại tệ		
- USD	637.809	688.575

**37. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

***Đại dịch Covid-19***

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 214/2021/NQ-HĐQT theo chủ trương của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ về phương án chuyển đổi toàn bộ trái phiếu chuyển đổi nắm giữ bởi Cape Yeollim Coretrend Global Fund thành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, vào ngày 6 tháng 8 năm 2021, Công ty đã hoàn thành phát hành 11.992.748 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để thực hiện việc chuyển đổi này. Công ty sau đó cũng đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 17 tháng 8 năm 2021 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên.

Vào ngày 29 tháng 7 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết số 07/2021/NQ-DHĐCĐ về việc triển khai thực hiện việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức với tỷ lệ 5% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đã phát hành. Sau đó, Hội đồng Quản trị cũng đã phê duyệt Nghị quyết số 243/2021/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2021 để thông qua kế hoạch chia cổ tức bằng cổ phiếu này với thời gian dự kiến thực hiện là Quý IV năm 2021.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thùy Trang  
Người lập



Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngữ  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2021

